

Số: 39/2022/QĐST-HNGĐ

K, ngày 24 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 66/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: **Ông Vương Minh T** – sinh năm 1991. Địa chỉ: Số 510 Lâm Quang Ky, phường V, Tp. R, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: **Bà Trần Thị Trúc L** – sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp Núi Mây, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 3 năm 2022.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 3 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Vương Minh T và bà Trần Thị Trúc L.**

**2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

Về hôn nhân: Ông Vương Minh T và bà Trần Thị Trúc L kết hôn với nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/4/2019. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm và phát sinh

hiều mâu thuẫn trăm T, vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T và bà L thuận tình ly hôn với nhau và được Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Ông T và bà L không có con chung, hiện tại bà L cũng không mang thai nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà L xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 đồng, mỗi bên chịu một nửa nhưng ông T tự nguyện nộp toàn bộ số tiền án phí 150.000 đồng. Số tiền án phí ông T phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0000122 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa ông T được nhận lại là 150.000 đồng.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Văn Pho**